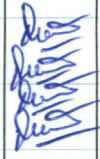


DANH SÁCH CÁC MÔN HỌC ĐỀ NGHỊ XÉT TƯƠNG ĐƯƠNG HOẶC THAY THẾ

KHOA: KỸ THUẬT HÓA HỌC

Stt	Các môn học từ khóa 2008 trở về trước			Các môn học từ khóa 2009 trở về sau			Khoa đã duyệt	Khoa
	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ		
1	600051	Luận Văn Tốt Nghiệp	15.0	600303	LVTN	10		
2	601006	Các Sản Phẩm Dầu Khí	3.0	601006	Các sản phẩm dầu khí	2		
3	601004	Công Nghệ Chế Biến Khí	3.0	601004	Công nghệ chế biến khí	2		
4	601057	Công Nghệ Lọc Dầu	3.0	601003	Công nghệ lọc dầu	2		
5	601053	Hóa Học & Hóa Lý Polymer	3.0	601008	Cơ sở kỹ thuật Polymer	2		
6	601009	KT Đường ống Bể Chứa	3.0	601009	Kỹ thuật đường ống bể chứa	2		
7	601059	KT Nhuộm In	3.0	601004	Kỹ thuật nhuộm in	2		
8	601058	Kỹ Thuật SX Chất Dẻo	3.0	601008	Cơ sở kỹ thuật Polymer	2		
9	601100	Thực Tập Tốt Nghiệp	8.0	600302	Thực tập TN	3		
10	601001	TN Chuyên Đề Dầu Khí	4.0	601001	TN Chuyên đề dầu khí	2		
11	606053	Tổng Hợp Hữu Cơ Hóa Dầu	4.0	606053	Tổng Hợp Hữu Cơ Hóa Dầu	4.0	x	
12	602063	Hóa Dệt 1 (Hóa PT)	4.0	602811	Hóa Dệt 1 (Hóa PT)	4.0	x	
13	602058	Hóa Lý	7.0	602846	Hóa Lý	7.0	x	
14	602051	Hóa Lý 1	4.0	602813	Hóa Lý 1	4.0	x	
15	602053	Hóa Lý 2	4.0	602048	Hóa Lý 2	2		
16	602061	Hóa Phân Tích	4.0	602811	Hóa Phân Tích	4.0	x	
17	602065	Hóa Phân Tích	4.0	602061	Hóa Phân Tích	4.0	x	
18	602057	Kỹ Thuật Xúc Tác	3.0	602003	KT Xúc tác	3		
19	602064	TN Hóa Dệt 1	3.0	602055	Thí Nghiệm Hóa Dệt 1	3.0	x	
20	602056	TN Hóa Lý	2.0	602849	Thí Nghiệm Hóa Lý	2.0	x	
21	602055	TN Hóa Phân Tích	2.0	602812	Thí Nghiệm Hóa Phân Tích	2.0	x	
22	603074	CN Bảo Quản & C.Biến LT	3.0	603871	CN Bảo Quản & C.Biến LT	3.0	x	
23	603077	CN Chế Biến Đường & Bánh	3.0	603078	CNSX Đường và Bánh kẹo	2		
24	603061	CN Chế Biến Rau Quả	3.0	603072	CN chế biến rau quả	2		
25	603063	CN Chế Biến Thịt Cá	3.0	603003	CN chế biến thủy sản	2		
26	603051	Cơ Sở Thiết Kế Nhà Máy	3.0	605846	Cơ Sở Thiết Kế Nhà Máy	3.0	x	
27	603059	Công Nghệ Lên Men TP	3.0	607816	Công Nghệ Lên Men T.Phẩm	3.0	x	
28	603055	Hóa Sinh Công Nghiệp	3.0	603139	Hóa sinh thực phẩm	2		
29	603058	KT & Quản Trị C.lượng TP	3.0	603148	Quản trị chất lượng thực phẩm	2		
30	603057	KT Thực Phẩm Đại Cương	4.0	603130	Công nghệ chế biến thực phẩm	3		
31	603056	TN Hóa Sinh & Vi Sinh	4.0	603022	TN Hóa sinh TP	2		
32	603054	Vi Sinh Công Nghiệp	3.0	603024	TN Vi sinh TP	2		
33	604062	CNSX Các Chất Vô Cơ	3.0	603072	Vi Sinh Công Nghiệp	3.0	x	
34	604051	Hóa Đại Cương	6.0	608011	CN SX các chất vô cơ	2		
35	604056	Hóa Đại Cương	4.0				x	
36	604059	Hóa Đại Cương	5.0	604001	Hóa Đại Cương	3		
37	604061	Hóa Đại Cương	5.0					
38	604050	Hóa Vô Cơ	4.0	604009	Hóa Vô Cơ	2		
39	604052	Hóa Vô Cơ	3.0					
40	604058	TN Hóa Vô Cơ Đại Cương	3.0	604859	TN Hóa Vô Cơ Đại Cương	3.0	x	
41	604057	Vật Liệu Học	3.0	602034	Vật liệu học	2		
42	605051	Các Quá Trình Cơ Học	6.0	605031	Các Quá trình cơ học A	3		
43	605061	Chưng Cát Đa Cầu Tử	4.0	605113	Các Quá trình cơ học B	2		
44	605056	ĐAMH Quá Trình & Thiết bị	2.0	605061	KT Chưng cất đa cầu tử	2		
45	605154	ĐAMH Quá Trình & Thiết bị	2.0	603090	ĐAMH Quá Trình & Thiết bị	2.0	x	
46	605108	Kỹ Thuật Đo & Điều Khiển	3.0	605118	Kỹ Thuật Đo & Điều Khiển	3.0	x	
47	605159	Kỹ Thuật Nhiệt	4.0					
48	605054	Kỹ Thuật Phản ứng	4.0	605037	KT phản ứng	2		
49	605155	Thiết Kế C.Tạo Máy Hóa	4.0	605869	Thiết Kế C.Tạo Máy Hóa	4.0	x	
50	605160	Tin Học Trong CNHH & TP	5.0	605917	Tin Học Trong CNHH & TP	5.0	x	
51	605151	TN Quá Trình & Thiết Bị	3.0	605038	TN Quá trình & Thiết bị	2		

Stt	Các môn học từ khóa 2008 trở về trước			Các môn học từ khóa 2009 trở về sau			Khoa đã duyệt	Khoa
	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ		
52	605053	Truyền Khối	5.0	605067 605114	Truyền Khối A Truyền Khối B	3 2		
53	605052	Truyền Nhiệt	4.0	605105 605115	Truyền Nhiệt A Truyền Nhiệt B	3 2		
54	605055	TT Quá Trình & Thiết Bị	3.0	603085	TT Quá Trình & Thiết Bị	3.0	x	
55	605158	Xử Lý Môi Trường	3.0	609052	Xử Lý Môi Trường	3.0	x	
56	606051	Hóa Hữu Cơ	5.0	606010	Hóa Hữu Cơ	3		
57	606061	Hóa Hữu Cơ	4.0					
58	606052	TN Hóa Hữu Cơ	3.0	604859	Thí Nghiệm Hóa Hữu Cơ	3.0	x	

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS. PHẠM THÀNH QUÂN